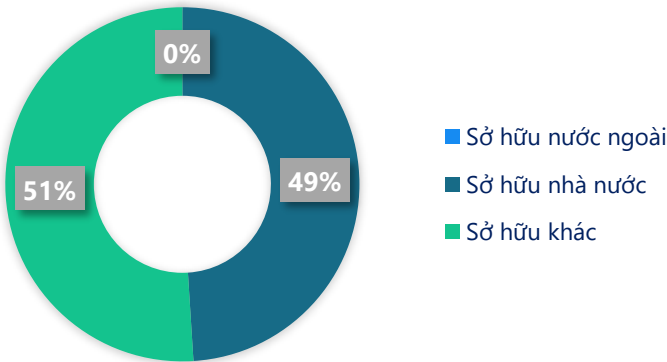


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 1,500      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 6,711      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 1,500      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 8,310,000  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  |            |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 12         |
| P/E                     |  |            |
| EPS                     |  |            |

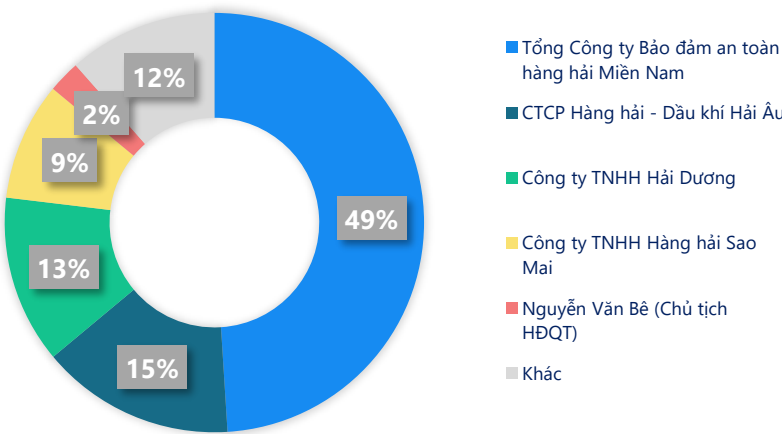
|         | YTD | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-----|------|-------|-------|
| SAL     |     | 0.0% | 0.0%  | 0.0%  |
| VNINDEX |     | 2.1% | -0.2% | -1.3% |

Cơ cấu sở hữu



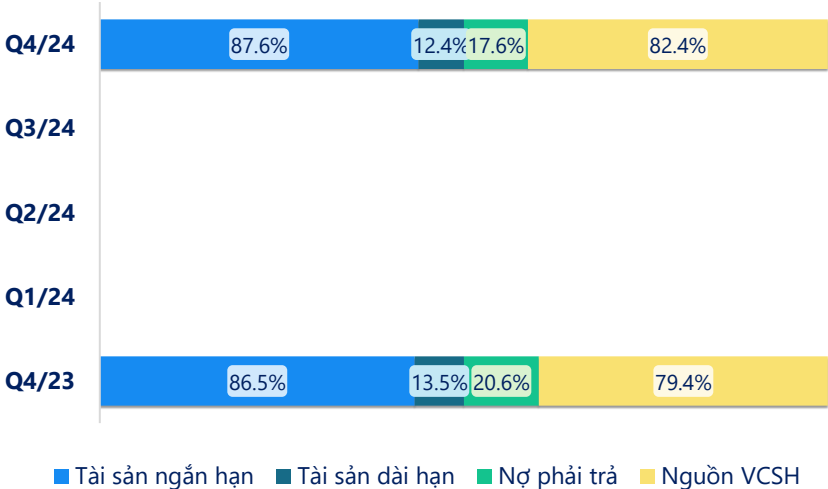
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



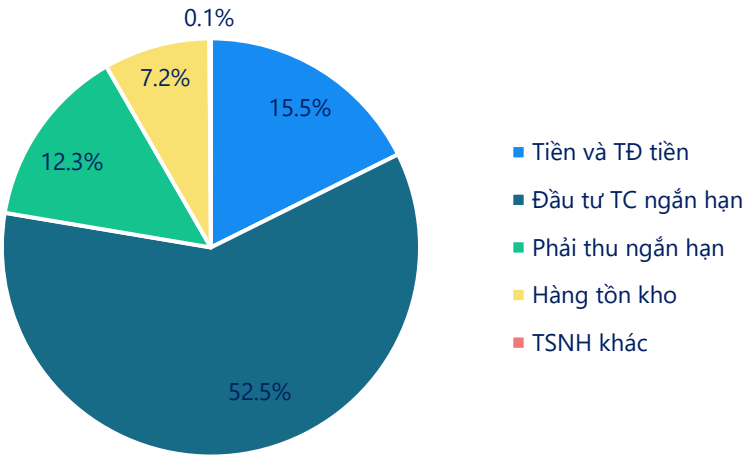
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



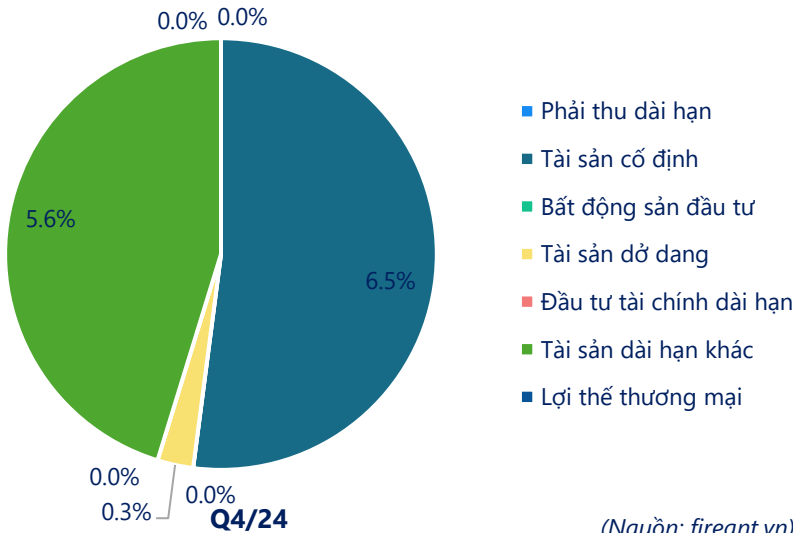
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

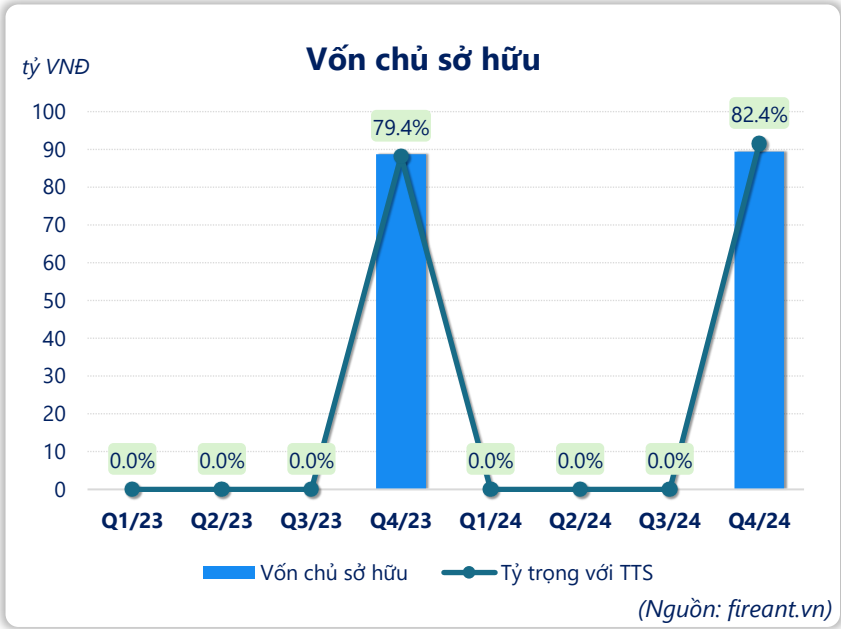
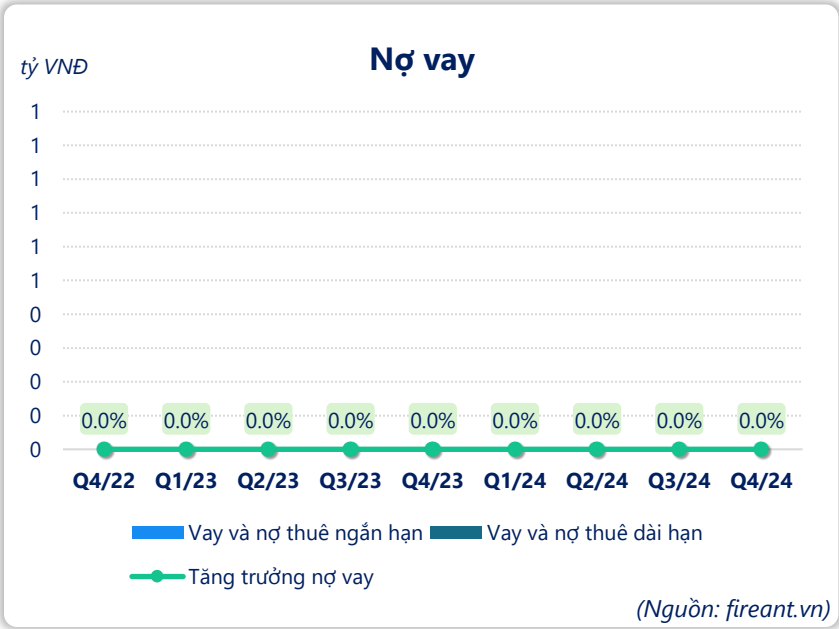
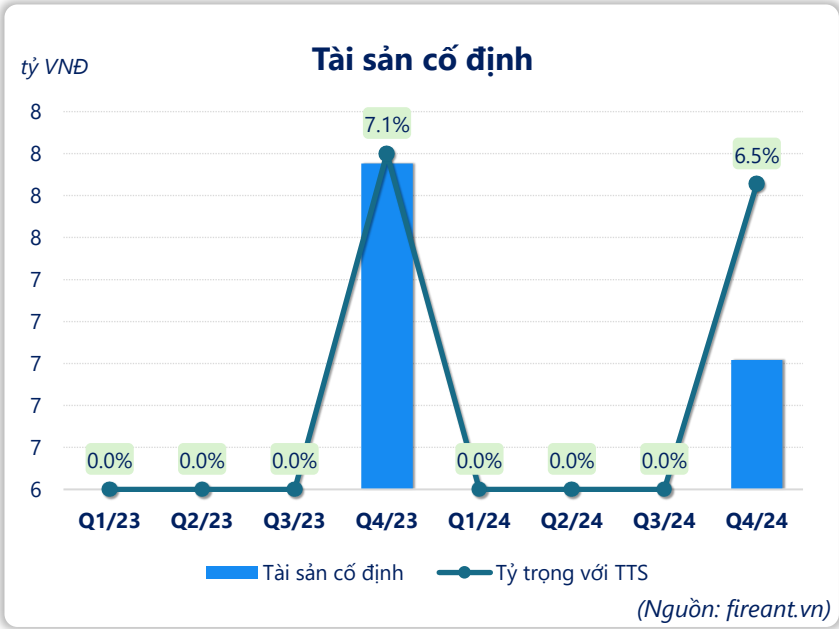
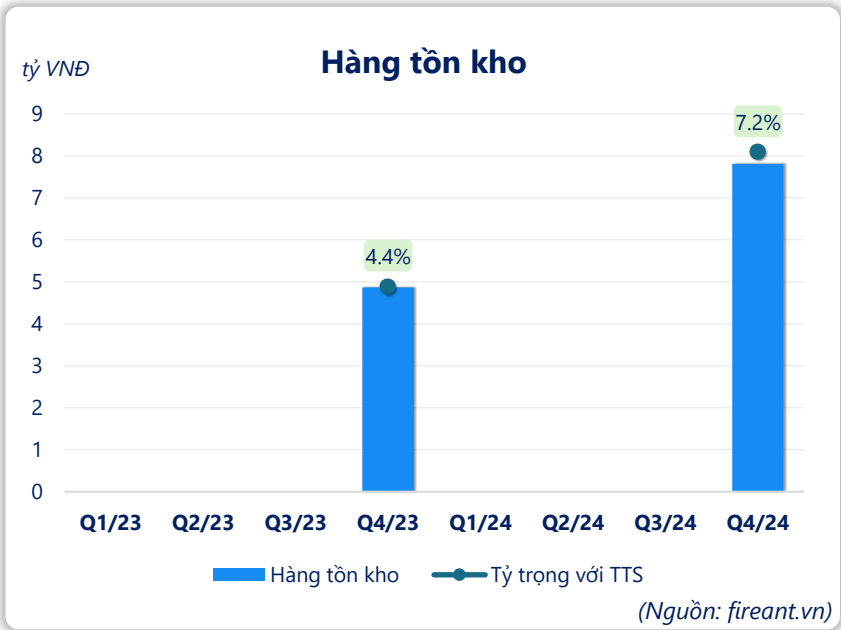
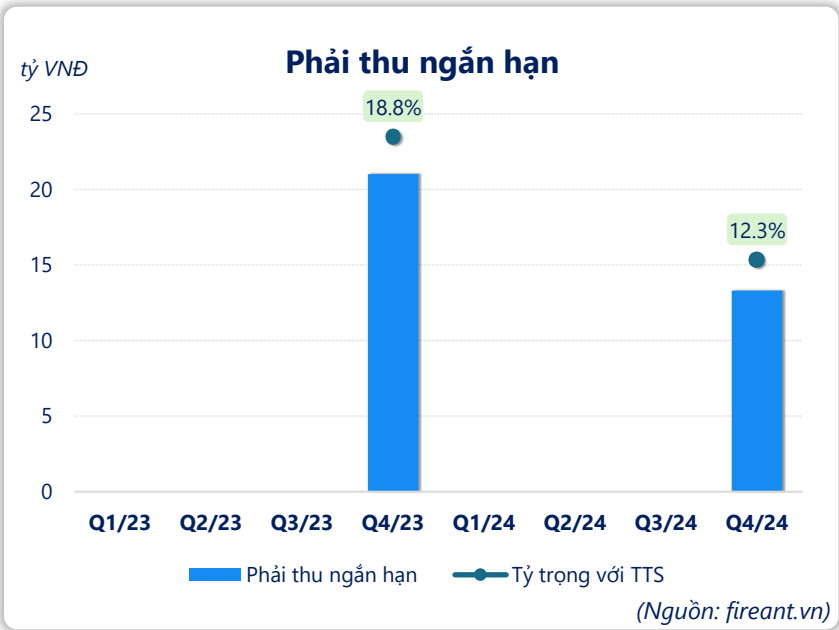
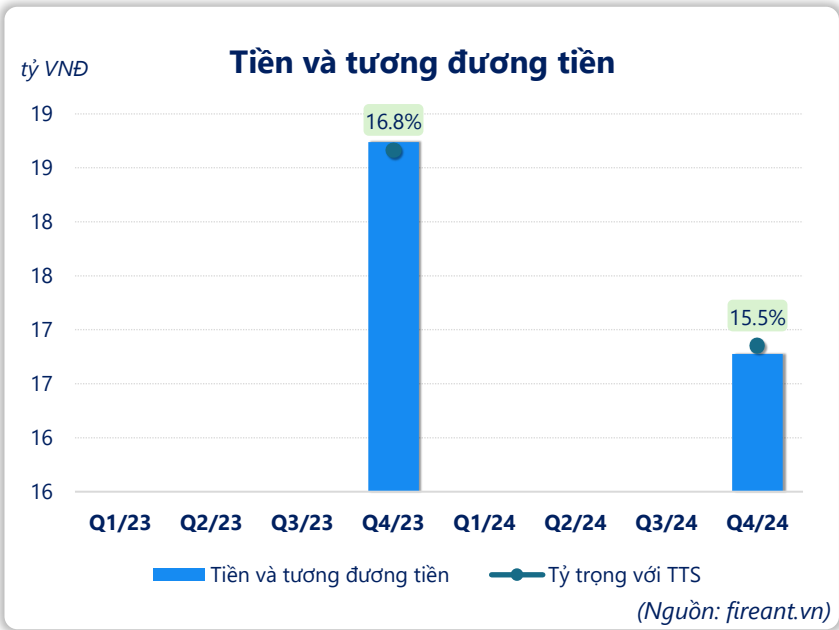


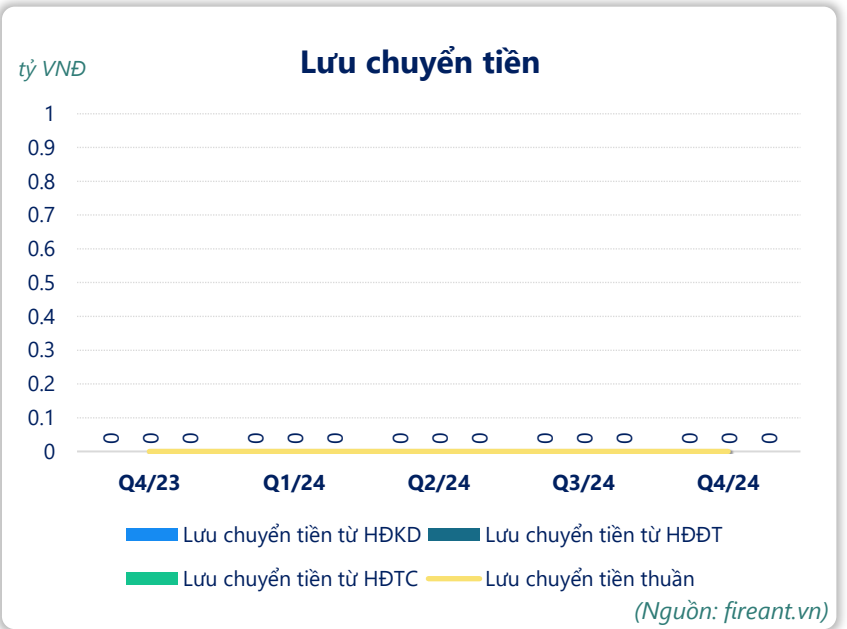
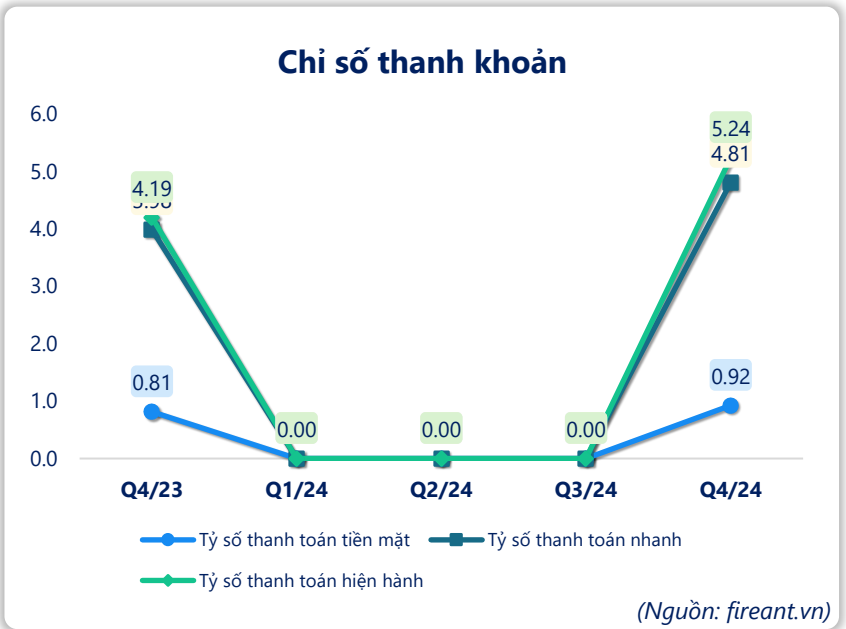
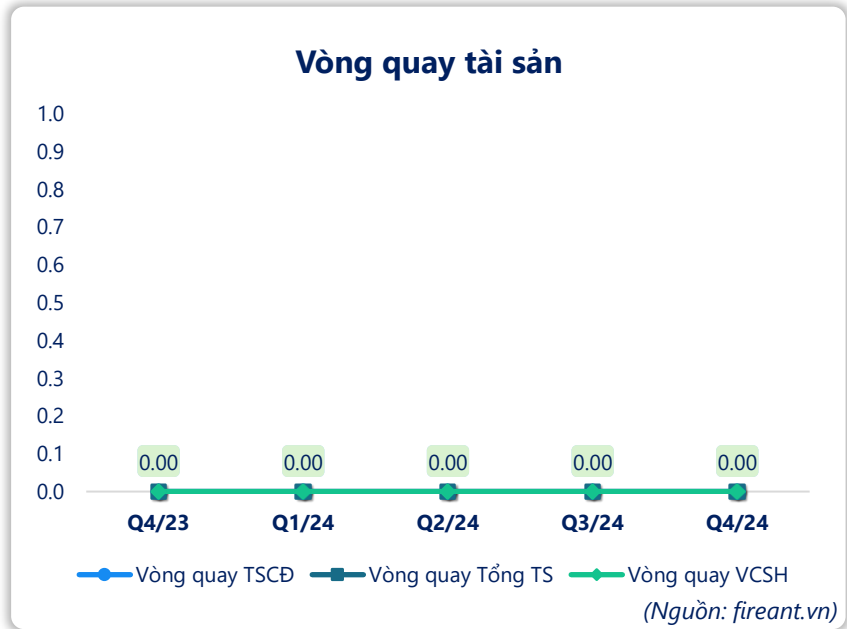
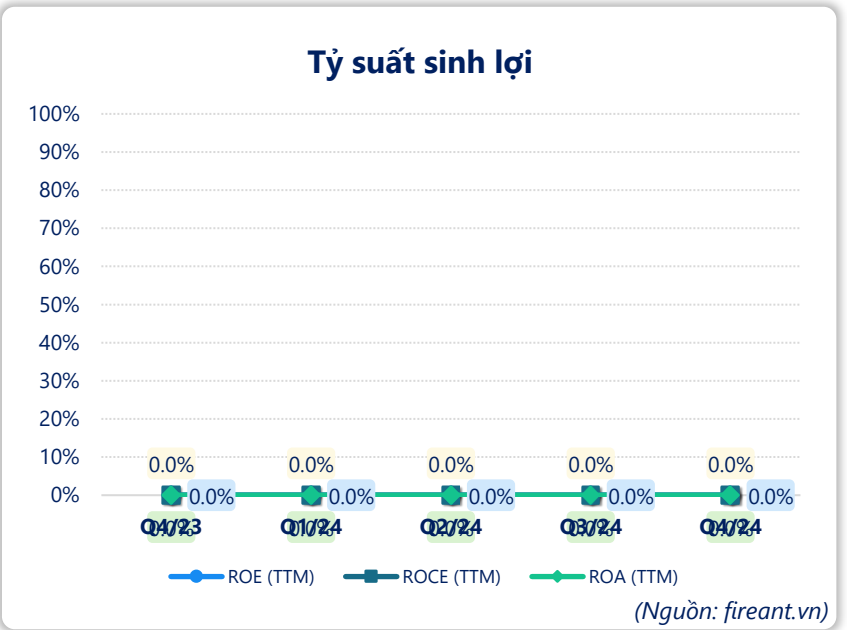
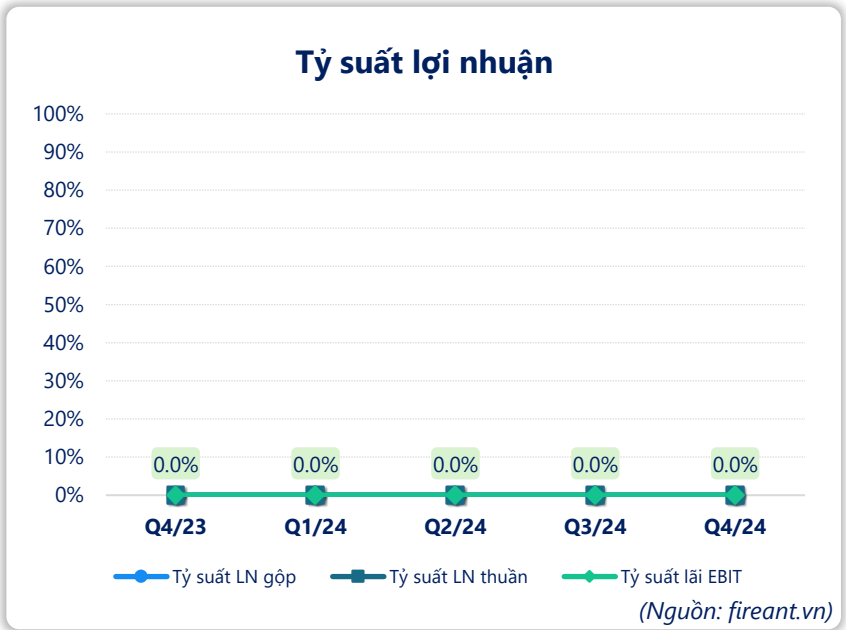
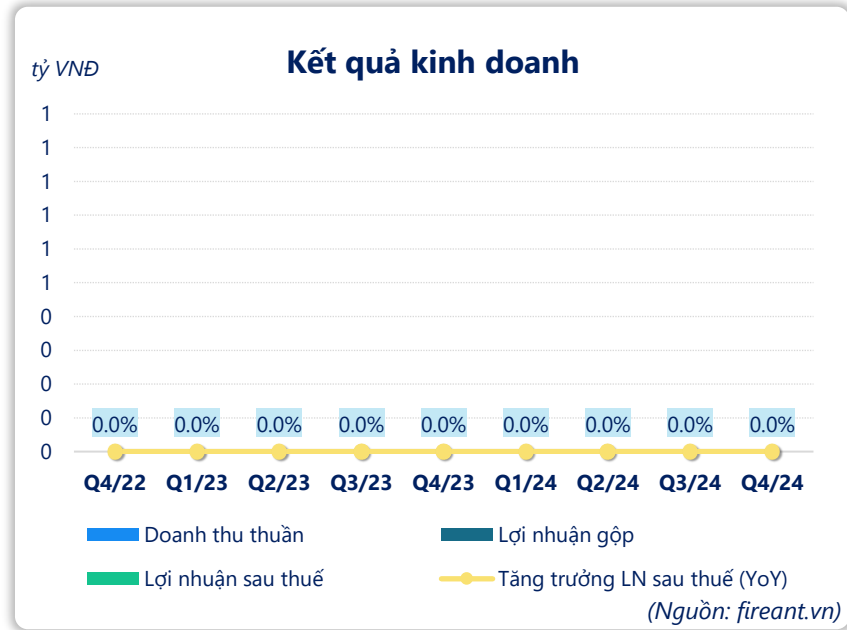
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>108</b>             | <b>112</b>             | <b>-3.0%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>95.0</b>            | <b>96.7</b>            | <b>-1.8%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 16.8                   | 18.7                   | -10.5%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 57.0                   | 52.0                   | 9.6%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 13.3                   | 21.0                   | -36.6%        |
| Hàng tồn kho                | 7.81                   | 4.87                   | 60.4%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.11                   | 0.13                   | -15.7%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>13.5</b>            | <b>15.1</b>            | <b>-10.5%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 7.02                   | 7.95                   | -11.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0.36                   | 0.10                   | 254%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>6.10</b>            | <b>7.01</b>            | <b>-13.0%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>19.1</b>            | <b>23.1</b>            | <b>-17.2%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>18.1</b>            | <b>23.1</b>            | <b>-21.4%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                      | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.85                   | 10.9                   | -55.5%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.96</b>            | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>89.4</b>            | <b>88.7</b>            | <b>0.7%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>89.4</b>            | <b>88.7</b>            | <b>0.7%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 83.1                   | 83.1                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         |       |       |       |       |       |
| Giá vốn hàng bán               |       |       |       |       |       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           |       |       |       |       |       |
| Doanh thu HĐTC                 |       |       |       |       |       |
| Chi phí TC                     |       |       |       |       |       |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         |       |       |       |       |       |
| LN trong công ty LKLD          |       |       |       |       |       |
| Chi phí bán hàng               |       |       |       |       |       |
| Chi phí QLDN                   |       |       |       |       |       |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        |       |       |       |       |       |
| Lợi nhuận khác                 |       |       |       |       |       |
| <b>LN trước thuế</b>           |       |       |       |       |       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      |       |       |       |       |       |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      |       |       |       |       |       |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23    | Q1/24    | Q2/24    | Q3/24    | Q4/24    |
|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Tiền đầu kỳ                    | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Tiền cuối kỳ                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |

(Nguồn: fireant.vn)